

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 262/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-8-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lê Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phương.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2017, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Hữu C, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Y X, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Chị Nguyễn Y X: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 11 năm 2017); vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

+ Bà Bùi Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Bà Bùi Thị B: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 02 năm 2018); có mặt.

+ Chị Huỳnh Thị Bảo H, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ngân hàng N; địa chỉ: 18 T, khu đô thị M, huyện T1, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N: Ông Phạm Hữu T2, sinh năm 1981; địa chỉ: 285 Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2022 của ông Võ Kim H – Phó giám đốc phụ trách chi nhánh T, tỉnh Bình Định và Quyết định số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng N); vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ngân hàng H;

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng H: Ông Trần Tiến D, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 37, khu vực 7, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 9 năm 2017); có mặt.

+ Ngân hàng TMCP Đ; địa chỉ: Số 22 N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Đ: Ông Nguyễn Việt D1; địa chỉ: 147 T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 8632 ngày 23 tháng 8 năm 2016); có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ông Đoàn Văn C1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Thanh T2: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 8 năm 2017); có mặt.

+ Ông Lê Văn K2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh

Bình Định; vắng mặt.

+ Chị Trương Thị Thanh T3, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Việt Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Lâm Thị Thu H1; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Phùng Thanh T4; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Quý Đ1; địa chỉ: 15 L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị N2, địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Hữu V; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị Bích D2; địa chỉ: Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Võ Trường S; địa chỉ: 08 L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Lê Minh C2; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Lê Văn B1; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Phan Ngọc T5; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Châu Đình S1; địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị P; sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Bích V1; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Hồ Diệp C3; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

+ Bà Cao Thị Thu T6, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Thanh T7, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc K3, địa chỉ: Công an huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Ông Cao Nguyễn Quang K4; địa chỉ: Số nhà 255 N, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Anh Trần Hữu C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh Nquen biết tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 11 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống tại nhà cha mẹ vợ, đến năm 2016 thì mua đất xây nhà ở riêng. Vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn do chị N đi sớm về khuya, không chăm lo cho chồng con còn vay mượn nhiều nơi để làm gì thì anh không biết. Nay xét thấy không thể tiếp tục chung sống với chị N nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Như Q, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2005 và Trần Nguyễn Chí K5, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2010. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được nuôi 02 con và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con một lần.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng anh có tài sản chung gồm thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 759216 ngày 29/8/2013 cho anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N và 01 ngôi nhà cấp 3 diện tích 120m² xây trên đất. Anh yêu cầu chia đôi tài sản trên và yêu cầu nhận nhà đất, thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị N.

Về nợ chung: Vợ chồng anh có nợ tiền xây nhà của cha mẹ vợ là ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị B số tiền 1.000.000.000 đồng; nợ Ông Nguyễn Thế K số tiền 250.000.000 đồng; nợ Ngân hàng H số tiền 600.000.000 đồng. Anh đồng ý cùng với chị N trả số nợ trên. Ngoài ra anh không vay mượn tài sản của ai. Trong quá trình chị N bị tạm giữ và chấp hành án, anh phải tự trả nợ cho Ngân hàng H. Do đó anh đề nghị chị N phải hoàn lại số tiền mà anh đã trả nợ thay cho chị N.

Theo bản tự khai ngày 24 tháng 7 năm 2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Chị thống nhất về quá trình đi đến hôn nhân, tình trạng hôn nhân và con chung như anh Trần Hữu C trình bày. Theo chị nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị là do không cùng quan điểm sống, thường xuyên mâu thuẫn gay gắt. Nay anh C yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý.

Chị đồng ý giao 02 con chung tên là Trần Nguyễn Như Q, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2005 và Trần Nguyễn Chí K5, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2010 cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị cấp dưỡng nuôi mỗi con 01 tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng chị đã được thế chấp vay Ngân hàng nên chị đồng ý giao nhà cho anh C và anh C có trách nhiệm trả nợ vay Ngân hàng.

Về nợ chung: Chị thống nhất như anh C trình bày.

Ngoài ra chị còn vay mượn riêng các khoản: Nợ anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Y X, bà Nguyễn Thị N1, ông Đoàn Văn C1, chị Trương Thị Thanh T3, anh Nguyễn Việt Đ, ông Lê Văn K2, bà Hồ Thị L, bà Lâm Thị Thu H1, ông Phùng

Thanh T4, ông Nguyễn Quý Đ1, bà Huỳnh Thị N2, ông Nguyễn Hữu V, bà Bùi Thị Bích D2, ông Võ Trường S, ông Lê Minh C2, ông Lê Văn B1, ông Phan Ngọc T5, ông Châu Đình S1, bà Nguyễn Thị P, bà Trần Thị Bích V1, bà Hồ Diệp C3, bà Cao Thị Thu T6, anh Nguyễn Thanh T7, ông Nguyễn Ngọc K3, ông Cao Nguyễn Quang K4 nhưng không ai yêu cầu trả nợ. Nợ Ngân hàng N và Ngân hàng TMCP Đ. Ngoài khoản nợ theo Bản án 96/2021/HS-PT ngày 25/01/2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng thì chị còn nợ chị Huỳnh Thị Bảo H số tiền 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 5/11/2016 và giấy ghi nợ ngày mùng 2 hẹn ngày 12 âm lịch trả. Chị đồng ý trả nợ các khoản nợ chung và nợ riêng nếu có yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 9 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng H trình bày: Vào ngày 01/8/2017, vợ chồng anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N vay của ngân hàng số tiền 600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số TC28100145/HĐTD, thời hạn vay 12 tháng. Từ ngày 03 tháng 8 năm 2018 đến nay, anh C trả được cho Ngân hàng 424.700.000 đồng tiền gốc và 71.485.568 đồng tiền lãi. Tính đến ngày 11 tháng 8 năm 2022, anh C, chị N còn nợ của Ngân hàng 140.000.000 đồng tiền gốc và 130.490.186 đồng tiền lãi. Nay anh C, chị N ly hôn nên Ngân hàng yêu cầu Tòa buộc anh C, chị N trả số tiền còn nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng anh C, chị N thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01081702/HĐTC ngày 01/8/2017. Tài sản thế chấp là thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m² và ngôi nhà 02 tầng, diện tích đất sử dụng 219.6m², diện tích xây dựng nhà 109.8m², mái che cầu thang, tường gạch, mái tole, tại Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 759216 cho anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N do UBND huyện Tuy Phước cấp ngày 29/8/2013. Trường hợp Tòa án giải quyết giao nhà cho anh C thì Ngân hàng đồng ý để anh C trả toàn bộ số nợ còn lại để đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng khi xử lý tài sản thế chấp.

Tại bản tự khai ngày 31 tháng 10 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng N trình bày: Vào ngày 10/7/2015, chị Nguyễn Thị Thanh N vay của ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 4302-LAV-201502825, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay để sửa chữa công trình phụ nhà ở, lãi suất 10%/năm. Đến ngày 11/8/2022 chị N đã trả được 81.316.192 đồng, trong đó 66.800.000 đồng nợ gốc và 14.516.192 đồng tiền lãi. Nay anh C, chị N ly hôn nên Ngân hàng yêu cầu Tòa buộc anh C, chị N trả số tiền còn nợ là 57.814.438 đồng, trong đó bao gồm 33.200.000 đồng tiền gốc, lãi 24.614.438 đồng.

Tại đơn yêu cầu trả nợ ngày 16 tháng 10 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng TMCP Đ trình bày: Vào ngày 08/7/2016 chị Nguyễn Thị Thanh N vay của ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng theo hợp đồng hạn mức thấu chi số 0807/2016/HĐTD/PVB-CN.QN/PGD.DT, thời hạn vay 12 tháng. Đến hạn thanh toán nhưng chị N không trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu Tòa buộc chị N trả số tiền 102.178.617 đồng, trong đó bao gồm

50.000.000 đồng tiền gốc, lãi quá hạn 275.311 đồng, lãi phạt 51.903.306 đồng.

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 8 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị B thống nhất trình bày: Ngày 28/02/2016 vợ chồng anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N có mượn vợ chồng ông bà số tiền 500.000.000 đồng để xây nhà. Ngày 4/6/2016 vợ chồng anh C, chị N mượn thêm số tiền 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng anh C, chị N trả số nợ trên cho ông bà. Tại phiên tòa, ông T1, bà B chỉ yêu cầu chị N trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Đối với phần nghĩa vụ của anh C thì để vợ chồng ông bà và anh C tự thỏa thuận giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 8 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thế K trình bày: Ngày 09/10/2016 vợ chồng anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N có mượn ông số tiền 250.000.000 đồng để xây nhà. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh C, chị N trả số nợ trên cho ông. Tại phiên tòa, ông K, bà T2 chỉ yêu cầu chị N trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Đối với phần nghĩa vụ của anh C thì để vợ chồng ông bà và anh C tự thỏa thuận giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 8 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Huỳnh Thị Bảo H trình bày: Chị Nguyễn Thị Thanh N 05 lần mượn tiền của chị. Lần 01 vào ngày 05/11/2016 AL số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3.000.000đ/tháng. Lần 02 vào ngày 29/01/2017 số tiền 400.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 20.000.000đ/tháng. Lần 03 vào ngày 02/5/2017 AL số tiền 450.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 25.000.000đ/tháng. Lần 04 vào ngày 02/6/2017 AL số tiền 150.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, hẹn 10 ngày sẽ trả. Lần 05 vào ngày 06/7/2017 số tiền 450.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, hẹn 10 ngày trả. 05 lần đều viết giấy mượn tiền. Nay chị yêu cầu chị N trả số nợ 200.000.000 đồng theo 02 giấy mượn tiền ngày 05/11/2016 AL và ngày 02/6/2017. Chị rút yêu cầu đối với số nợ theo giấy mượn ngày 29/01/2017 ngày 02/5/2017 Al và ngày 06/7/2017 để yêu cầu giải quyết trong vụ án hình sự.

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 9 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Ông Lê Văn K2 trình bày: Ngày 23/4/2017 chị N có mượn ông số tiền 100.000.000 đồng để sửa nhà. Ngày 25/5/2017 chị N mượn 50.000.000đ. Ngày 26/5/2017 chị N mượn 70.000.000đ. Tổng cộng 220.000.000 đồng. Chị N đã trả được 5.000.000đ tiền lãi. Ông yêu cầu chị N trả số nợ 220.000.000đ. Ngày 18/01/2021 ông K2 làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai ngày 09 tháng 11 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Chí T trình bày: Ngày 25/5/2017 chị N mượn của vợ chồng anh số tiền 150.000.000 đồng. Đã trả lãi 3 lần trong 30 ngày là 19.500.000đ. Anh yêu cầu chị N trả số nợ 150.000.000 đồng. Ngày 17/8/2018 anh T làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện ngày 3 tháng 8 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng chị Trương Thị Thanh T3, anh Nguyễn Việt Đ thống nhất trình bày: Ngày 26/6/2017 chị N mượn của vợ chồng anh chị số tiền 70.000.000 đồng. Trước đó chị N đã mượn của anh chị 20.000.000 đồng. Tổng số nợ là 90.000.000 đồng. Chị N đã trả được 6.000.000đ hẹn ngày 01/8/2017 sẽ trả hết nợ

nhưng không trả. Anh chị yêu cầu chị N trả số nợ 84.000.000 đồng. Ngày 26/6/2017 chị T3 làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng Bà Nguyễn Thị N1, Ông Đoàn Văn C1 thống nhất trình bày: Chị N mượn của vợ chồng ông bà 03 lần với số tiền 360.000.000 đồng. Lần 01 mượn 100.000.000đ, tự hứa trả lãi 10%/tháng, trả 04 tháng 40.000.000đ tiền lãi. Lần 02 mượn 160.000.000đ, hứa trả lãi 10.000.000đ/10 ngày. Lần 03 mượn 100.000.000đ, hứa trả lãi 10.000.000đ/10 ngày. Trả lãi 17.500.000đ cho 02 khoản vay lần 02 và lần 03. Ông bà yêu cầu chị N trả số nợ 302.500.000 đồng, số tiền lãi 57.500.000đ ông bà trừ vào tiền gốc. Ngày 18/01/2021 ông C1 bà N1 làm đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên Toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho anh C được ly hôn, giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung thì đề nghị chia giao nhà đất cho anh C và anh C có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng H. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của anh C về việc buộc chị N thanh toán lại số tiền anh đã trả nợ thay cho chị N là 248.092.784 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ, buộc anh C phải thanh toán lại cho chị N số tiền được chia là 264.993.623 đồng. Về nợ: Buộc chị N trả cho vợ chồng ông T1, bà B 500.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Thế K, bà Nguyễn Thị Thanh T2 125.000.000 đồng, trả cho Ngân hàng N số tiền 57.814.438 đồng, trong đó bao gồm 33.200.000 đồng tiền gốc, 24.614.438 đồng tiền lãi; trả cho Ngân hàng TMCP Đ102.178.617 đồng, trong đó bao gồm 50.000.000 đồng tiền gốc, lãi quá hạn 275.311 đồng, lãi phạt 51.903.306 đồng; trả cho chị Huỳnh Thị Bảo H 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Đình chỉ xét xử yêu cầu trả nợ của anh Nguyễn Chí T, bà Nguyễn Thị N1, ông Đoàn Văn C1, ông Lê Văn K2, chị Trương Thị Thanh T3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Hữu C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản khi ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị N cư trú tại khu phố T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Minh C2, Hồ Diệp C3, Huỳnh Thị Bảo H, Lê Văn K2, bà Nguyễn Thị N1, ông Đoàn Văn C1, Ngân hàng Ncó đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Y X, chị Trương Thị Thanh T3, anh Nguyễn Việt Đ, bà Hồ Thị L, bà Lâm Thị Thu H1, ông Phùng Thanh T4, ông Nguyễn Quý Đ1, bà Huỳnh Thị N2, ông Nguyễn Hữu V, bà Bùi Thị Bích D2, ông Võ Trường S, Lê Văn B1, Phan Ngọc T5, Châu Đình S1, Nguyễn Thị P, Trần Thị Bích V1, Cao Thị Thu T6, Nguyễn Thanh T7, Nguyễn Ngọc K3, Cao Nguyễn Quang K4, Nguyễn Thị Thanh T2 vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Do đó, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt. Trong vụ án này, chị N trình bày có nợ của ông Lê Văn L, chị Nguyễn Thị T8, ông Huỳnh Thanh V3. Tuy nhiên các khoản nợ này đã được giải quyết theo Bản án 96/2021/HS-PT ngày 25/01/2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng nên Tòa án không đưa ông L, chị T8, ông V3 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về hôn nhân: Anh Trần Hữu C và Chị Nguyễn Thị Thanh N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 11 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T nên hôn nhân giữa anh C, chị N là hôn nhân hợp pháp. Anh C yêu cầu ly hôn. Chị N đồng ý ly hôn. Điều đó có thể chứng minh tình trạng hôn nhân giữa anh C, chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Thanh N thuận tình ly hôn.

[4] Về quan hệ con chung: Anh C, chị N có 02 con chung tên là Trần Nguyễn Như Q, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2005 và Trần Nguyễn Chí K5, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2010. Hội đồng xét xử xét thấy anh C là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo điều kiện để 02 con được phát triển bình thường. Nguyên vọng 02 con là được sống cùng anh C và chị N cũng đồng ý giao con cho anh C nuôi dưỡng. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Nguyễn Như Q và Trần Nguyễn Chí K5 cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh C yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con 01 lần. Chị N đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000đ. Do đó áp dụng các Điều 110, 116, 117 của Luật hôn nhân gia đình, buộc chị N cấp dưỡng nuôi các con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ: Anh C và chị N thống nhất tài sản chung của vợ chồng anh chị gồm thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 759216 ngày 29/8/2013 cho anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N và 01 ngôi nhà cấp 3 diện tích 120m² xây trên đất.

[6] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản thì thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc Thôn T1, thị trấn T, huyện

T, tỉnh Bình Định có giá đất ở theo giá thị trường 8.000.000 đồng/m². Do đó, phần đất có giá: 120m² x 8.000.000 đồng/m² = 960.000.000 đồng. Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, tường xây gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bã matit, diện tích 102m², mái hiên bằng tole có tổng giá trị thành tiền là: 336.663.600 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.296.663.000 đồng. Tài sản này đang được thế chấp cho Ngân hàng H, do đó, khi giải quyết chia tài sản phải ưu tiên đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng.

[7] Anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N thống nhất có vay của Ngân hàng H số tiền 600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số TC28100145/HĐTD ngày 01/8/2017. Ngân hàng đồng ý để anh C trả toàn bộ nợ và thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho Ngân hàng. Anh C, chị N thống nhất giao nhà đất cho anh C quản lý sử dụng và anh C trả nợ vay ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng thỏa thuận trên không trái với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 59 luật hôn nhân và gia đình chia giao cho anh C 01 ngôi nhà 02 tầng, tường xây gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bã matit, diện tích 102m², mái hiên bằng tole gắn liền thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc Thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 759216 ngày 29/8/2013 cho anh Trần Hữu C, chị Nguyễn Thị Thanh N.

[8] Căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình, buộc anh C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng H số tiền 270.490.186 đồng, trong đó bao gồm 140.000.000 đồng tiền gốc và 130.490.186 đồng tiền lãi. Hợp đồng thế chấp được các bên giao kết phù hợp với các quy định pháp luật, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện hiện trạng nhà và đất vẫn còn như nội dung của hợp đồng thế chấp. Áp dụng các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320 và 322 của Bộ luật dân sự, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu anh C không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất đã được chia giao cho anh để thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng.

[9] Xét về nghĩa vụ thanh toán lại của anh C đối với chị N: Tổng giá trị nhà đất chia giao cho anh C là 1.296.663.000 đồng. Sau khi trừ đi nghĩa vụ anh C phải thực hiện với Ngân hàng là 270.490.186 đồng, giá trị tài sản còn lại là 1.026.172.814 đồng. Áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, anh C phải thanh toán lại cho chị N ½ giá trị tài sản tương đương với số tiền 513.086.407 đồng.

[10] Xét yêu cầu của anh C về việc buộc chị N phải thanh toán lại số tiền anh đã trả nợ thay cho chị theo khoản vay của Ngân hàng H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh C nộp đơn ly hôn từ năm 2017. Mặc dù theo bản kê danh sách giao dịch phát sinh bút toán mà Ngân hàng H cung cấp, ngày 04 tháng 7 năm 2018, có trả nợ nhưng tại Bản án số 96/2021/HS-PT ngày 25/01/2021 của TAND cấp cao tại Đà

Năng, chị N bị tạm giam từ ngày 06 tháng 7 năm 2018, nên sau ngày 06 tháng 7 năm 2018 số tiền anh C trả nợ cho Ngân hàng H là tài sản riêng của anh C. Sau ngày 06 tháng 7 năm 2018, anh C phát sinh giao dịch thanh toán đầu tiên từ ngày 03 tháng 8 năm 2018 và anh C trả được cho Ngân hàng H 424.700.000 đồng tiền gốc và 71.485.568 đồng tiền lãi, tổng cộng là 496.185.568 đồng. Khi thực hiện vay vốn tại Ngân hàng H, anh C, chị N có thể chấp nhà đất tại Ngân hàng H, đây là nghĩa vụ được ưu tiên thanh toán trước. Do anh C dùng tài sản riêng để trả nợ chung mà nghĩa vụ này là nghĩa vụ được ưu tiên thanh toán nên chị N phải thanh toán lại nghĩa vụ này cho anh C. Như vậy chị N phải thanh toán lại cho anh C $496.185.568 \text{ đồng} / 2 = 248.092.784 \text{ đồng}$.

[11] Xét thấy, anh C có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được chia cho chị N nhưng chị N lại có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C giá trị nghĩa vụ mà anh C đã thực hiện thay chị N. Do đó, sau khi đối trừ nghĩa vụ, anh C phải thanh toán cho chị N số tiền 264.993.623 đồng, làm tròn thành 265.000.000 đồng.

[12] Xét yêu cầu trả nợ của Ông Nguyễn Văn T1, Bà Bùi Thị B, Ông Nguyễn Thế K, Bà Nguyễn Thị Thanh T2, Hội đồng xét xử xét thấy anh C, chị N thống nhất nợ Ông Nguyễn Văn T1, Bà Bùi Thị B số tiền 1.000.000.000 đồng; nợ Ông Nguyễn Thế K số tiền 250.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T1 và ông K chỉ yêu cầu chị N trả nợ phần của chị còn phần của anh C để các bên tự thỏa thuận. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 465, Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự, buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho ông T1, bà B số tiền $1.000.000.000 \text{ đồng} / 2 = 500.000.000 \text{ đồng}$, trả cho Ông Nguyễn Thế K, Bà Nguyễn Thị Thanh T2 $250.000.000 \text{ đồng} / 2 = 125.000.000 \text{ đồng}$.

[13] Đối với yêu cầu của Ngân hàng N buộc vợ chồng anh C, chị N trả nợ, tuy nhiên xét thấy việc vay mượn của chị N không có sự đồng ý của anh C. Ngân hàng không chứng minh được chị N dùng tiền để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Anh C không đồng ý trả nợ nên áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, buộc chị N trả cho Ngân hàng N số tiền 57.814.438 đồng, trong đó bao gồm 33.200.000 đồng tiền gốc, 24.614.438 đồng tiền lãi.

[14] Đối với yêu cầu của Chị Huỳnh Thị Bảo H buộc chị N trả nợ. Xét thấy theo đơn khởi kiện, chị H yêu cầu chị N trả số tiền 1.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị H rút yêu cầu đối với số nợ theo giấy mượn ngày 29/01/2017 ngày 02/5/2017 A1 và ngày 06/7/2017 chỉ yêu cầu chị N trả số nợ 200.000.000 đồng theo 02 giấy mượn tiền ngày 05/11/2016 AL và ngày 02/6/2017. Chị N thừa nhận ngoài số tiền lừa đảo theo Bản án số 96/2021/HS-PT ngày 25/01/2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng, chị còn nợ của chị H số tiền 200.000.000 đồng. Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc chị N phải trả số nợ này cho chị H.

[15] Xét khoản nợ Ngân hàng TMCP Đ, xét thấy chị N có vay khoản này và khi vay mượn anh C không biết, không có chứng cứ chứng minh chị N dùng số tiền này vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 37 của Luật

hôn nhân và gia đình, buộc chị N trả cho Ngân hàng TMCP Đ 102.178.617 đồng, trong đó bao gồm 50.000.000 đồng tiền gốc, lãi quá hạn 275.311 đồng, lãi phạt 51.903.306 đồng.

[16] Anh Nguyễn Chí T, Chị Nguyễn Y X, Bà Nguyễn Thị N1, Ông Đoàn Văn C1, Ông Lê Văn K2, Chị Trương Thị Thanh T3, Anh Nguyễn Việt Đ yêu cầu chị N trả nợ nhưng sau đó có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu của anh T, bà N1, ông C1, ông K2, chị T3.

[17] Chị N trình bày có nợ của Bà Lâm Thị Thu H1, Ông Phùng Thanh T4, Ông Nguyễn Quý Đ1, Bà Huỳnh Thị N2, Ông Nguyễn Hữu V, Bà Bùi Thị Bích D2, Ông Võ Trường S, Lê Văn B1, Phan Ngọc T5, Châu Đình S1, Nguyễn Thị P, Trần Thị Bích V1, Cao Thị Thu T6, Nguyễn Thanh T7, Nguyễn Ngọc K3, Cao Nguyễn Quang K4. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng những người này không có ý kiến gì, không có ý kiến trả nợ nên Hội đồng xét xử không xét.

[18] Ngoài ra chị N trình bày chị còn nợ của bà Nguyễn Thị Kim A, anh Trần Hoài T9, chị Võ Lê Hoài M, bà Nguyễn Thị T10, anh Nguyễn Thành D4. Tuy nhiên bà A, anh T9, chị M, bà T10, anh D4 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[19] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Áp dụng quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh C, chị N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Do anh C đã nộp tạm ứng trước nên chị N phải thanh toán lại cho anh C 2.500.000 đồng.

[20] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Anh Trần Hữu C và Chị Nguyễn Thị Thanh N thuận tình ly hôn trước khi xét xử nên mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Trần Hữu C phải chịu $135.245.093 \text{ đồng} \times 5\% = 6.762.000 \text{ đồng}$ án phí thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng H và $20.000.000 \text{ đồng} + (1.296.663.000 \text{ đồng} / 2 - 135.245.093 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% = 24.523.000 \text{ đồng}$ án phí chia tài sản. Tổng cộng anh C phải chịu 31.360.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và $36.000.000 \text{ đồng} + (1.120.238.148 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 45.607.000 \text{ đồng}$ án phí thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng H, Ngân hàng Đại chúng, Ngân hàng N, vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Thế K, bà Nguyễn Thị Thanh T2, chị Huỳnh Thị Bảo H. Vì nghĩa vụ phải thực hiện lớn hơn giá trị tài sản được nhận nên chị N không phải chịu án phí đối với tài sản được chia. Tổng cộng chị N phải chịu 45.982.000 đồng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 37, 55, 59, Điều 60, 61 khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84, 101, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320, 322 463, 465, 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Công nhận anh Trần Hữu C và chị Nguyễn Thị Thanh N thuận tình ly hôn.

2. Giao con chung là cháu Trần Nguyễn Như Q, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2005 và Trần Nguyễn Chí K5, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2010 cho anh Trần Hữu C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. 02 con đang sống với anh C.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N cấp dưỡng nuôi cháu Trần Nguyễn Như Q hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng, kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N cấp dưỡng nuôi cháu Trần Nguyễn Chí K5 hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng, kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi cháu K5 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Chia giao cho Anh Trần Hữu C được sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng, tường xây gạch, khung sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bã matit, diện tích 102m², mái hiên bằng tole gắn liền thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định, có tứ cận:

- Phía bắc giáp đất khu dân cư dài 20m.
- Phía đông giáp đất nhà ông Hồ Sĩ T, dài 6m.
- Phía nam giáp đất khu dân cư dài 20m.
- Phía tây giáp đường bê tông dài 6m.

Hiện anh Trần Hữu C đang quản lý, sử dụng nhà và đất.

4. Buộc anh Trần Hữu C thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Thanh N 265.000.000 (hai trăm chín mươi lăm triệu) đồng giá trị tài sản được chia.

5. Buộc anh Trần Hữu C trả cho Ngân hàng H số tiền 270.490.186 (hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn một trăm tám mươi sáu) đồng, trong đó bao gồm 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng tiền gốc và 130.490.186 (một trăm ba mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn một trăm tám mươi sáu) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của từng Hợp đồng tín dụng mà các bên thỏa thuận.

Trường hợp anh Trần Hữu C không trả được nợ thì Ngân hàng H có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp thửa đất số 126, tờ bản đồ 72, diện tích 120m², tọa lạc thôn T1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định để Ngân hàng H thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh Trần Hữu C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng H.

6. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N trả cho Ngân hàng N số tiền 57.814.438 (năm mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn bốn trăm ba mươi tám) đồng, trong đó bao gồm 33.200.000 (ba mươi ba triệu hai trăm nghìn) đồng tiền gốc, 24.614.438 (hai mươi bốn triệu sáu trăm mười bốn nghìn bốn trăm ba mươi tám) đồng tiền lãi.

7. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N trả cho Ngân hàng TMCP Đ102.178.617 (một trăm lẻ hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm mười bảy) đồng, trong đó bao gồm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền gốc, lãi quá hạn 275.311 (hai trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm mười một) đồng, lãi phạt 51.903.306 (năm mươi một triệu chín trăm lẻ ba nghìn ba trăm lẻ sáu) đồng.

Kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 cho đến khi thi hành án xong, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của từng Hợp đồng tín dụng mà các bên thỏa thuận.

8. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N trả cho chị Huỳnh Thị Bảo H 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

9. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Bùi Thị B 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

10. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thế K, bà Nguyễn Thị Thanh T2 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 428 của Bộ luật dân sự.

11. Đình chỉ giải quyết yêu cầu trả nợ của anh Nguyễn Chí T, bà Nguyễn Thị N1, ông Đoàn Văn C1, ông Lê Văn K2, chị Trương Thị Thanh T3.

12. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh Trần Hữu C chịu 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Anh C đã nộp xong.

Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Chị N phải thanh toán lại số tiền này cho anh C.

13. Về án phí: Anh Trần Hữu C phải chịu 31.360.000 (ba mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào

300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002394 ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Anh C còn phải nộp 31.060.000 (ba mươi một triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 45.982.000 (bốn mươi lăm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ 19.875.000 (mười chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002394 ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Chị N còn phải nộp 26.107.000 (hai mươi sáu triệu một trăm lẻ bảy nghìn) đồng.

Trả lại cho chị Huỳnh Thị Bảo H 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002429 ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho chị Trương Thị Thanh T3 2.100.000 (hai triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T3 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002428 ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho ông Lê Văn K2 5.500.000 (năm triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông K2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006953 ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị N1 9.000.000 (chín triệu) đồng tiền tạm ứng án phí bà N1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002446 ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho anh Nguyễn Chí T3 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí anh T3 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007077 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ 1.327.000 (một triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí Ngân hàng TMCP Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007053 ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho Ngân hàng N 856.000 (tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí Ngân hàng N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007090 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- CC THADS huyện Tuy Phước;
- Phòng LTNV và THA TAND tỉnh Bình Định;
- UBND TT. T, huyện T (số 125/2004)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lệ Quyên

